

Bản án số:80/2017/KDTM- PT.
Ngày 01/9/2017.
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Hoàng Ngọc Thành**

Các Thẩm phán: **1. Ông Nguyễn Đình Tiến**

2. Bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh

Thư ký phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Thu Huyền**-Thư ký Tòa án nhân dân
thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: **Bà Nguyễn Thị Hoa**-
Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31/8/2017 và ngày 01/9/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân
thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ
lý số 38/2017/TLPT-KDTM ngày 13/04/2017 về việc “tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa”, do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 08/2016/KDTM-
ST ngày 26/9/2016 của Tòa án nhân dân quận Ba Đình, thành phố Hà Nội bị
kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 194/2017/QĐXX-PT ngày
26/07/2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 224/2017/QĐ-PT ngày 11/8/2017 và Quyết
định hoãn phiên tòa số 242/2017/QĐ-PT ngày 24/8/2017, giữa:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần thiết bị T

Địa chỉ: km 10, đường N T, quận T X, thành phố Hà Nội; Người đại diện
theo pháp luật: ông Nguyễn Huy Q - Chức vụ: Giám đốc; Người đại diện theo
ủy quyền: ông Đỗ Nhật T (Giấy ủy quyền số 96/GUQ ngày 23/6/2017); Người
bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phan Tùng L- Văn
phòng luật sư P Đ thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội (ông Thành và Luật sư L
có mặt tại phiên tòa).

2. Bị đơn: Công ty TNHH công nghệ thương mại S

Địa chỉ: lô 7, Dự án nhà ở tiểu khu N K, phường N K, quận B Đ, thành
phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: ông Phạm Minh T - Chức vụ: Giám

độc; Người đại diện theo ủy quyền: bà Phạm Thị T, bà Đàm Cẩm D (giấy ủy quyền theo Giấy ủy quyền số 01/2017/UQ-SH ngày 03/05/2017) (ông T, bà D có mặt tại phiên tòa; bà T vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Ban quản lý dự án công trình xây dựng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn P T**

Địa chỉ: số 215 đường M L, phường T C, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ; Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Đức L- Chức vụ: Trưởng ban(có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Người làm chứng:

- Viện Khoa học T Việt Nam

Địa chỉ: số 171 T S, quận Đ Đ, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Thái H- Chức vụ: Phó trưởng ban tổ chức hành chính (ông H vắng mặt tại phiên tòa).

- Ông Nguyễn Trọng L- Giám đốc xí nghiệp 4- Công ty cổ phần thiết bị T(ông L vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 08/2016/KDTM- ST ngày 26/9/2016 của Tòa án nhân dân quận B Đ, thành phố Hà Nội thì vụ án có nội dung như sau:

Theo nguyên đơn trình bày: ngày 04/5/2010, Công ty CP thiết bị T (sau đây gọi tắt là nguyên đơn) ký Hợp đồng kinh tế số 08/HĐKT-RED/MH-2010 (gọi tắt là hợp đồng kinh tế số 08/2010/HĐKT) với Công ty TNHH công nghệ thương mại S (sau đây gọi tắt là bị đơn). Theo đó, nguyên đơn đồng ý cung cấp, lắp đặt 6 thiết bị vớt rác tự động (theo mô tả thiết kế chung của bị đơn) tại dự án thuộc công trình nâng cấp hệ thống tưới tiêu sản xuất nông nghiệp và thoát nước đô thị, nước thải công nghiệp, sinh hoạt vùng Đ N V T, tỉnh Phú Thọ do Ban quản lý dự án công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Phú Thọ (sau đây gọi tắt là Ban quản lý dự án) làm chủ đầu tư và bị đơn là nhà thầu chính.

Số lượng hàng hóa mua bán theo Hợp đồng gồm 06 bộ thiết bị vớt rác tự động, với tổng giá trị là 4.500.000.000 đồng. Giá trên đã bao gồm VAT và không thay đổi trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng giữa hai bên.

Sau khi Hợp đồng được ký kết, nguyên đơn đã tiến hành sản xuất, lắp đặt 06 máy vớt rác tự động tại công trình của dự án, với đầy đủ các thông số kỹ thuật theo đúng hợp đồng đã ký kết giữa hai bên.

Trong thời gian bảo hành sản phẩm, có phát sinh một số sự cố nhỏ cần khắc phục. Theo đề nghị của bị đơn, nguyên đơn đã cử cán bộ kỹ thuật, mang vật tư đến khắc phục hoàn chỉnh. Điều này được xác nhận tại biên bản làm việc ngày 04/9/2013 giữa hai bên với nội dung rất rõ ràng. Bị đơn đã xác nhận cả 06 máy vớt rác tự động và 02 băng tải hoạt động bình thường sau khi được tiến hành khắc phục sửa chữa.

Như vậy, nguyên đơn đã hoàn thành đúng các phần việc theo như Hợp đồng kinh tế đã ký kết giữa hai bên, kể cả việc bảo hành theo luật định. Tuy nhiên, cho đến hiện nay bị đơn mới chỉ thanh toán cho nguyên đơn 2.900.000.000 đồng, vẫn còn nợ lại số tiền là 1.600.000.000 đồng.

Nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án buộc bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán trả nguyên đơn số tiền 1.600.000.000 đồng còn thiếu nói trên, đồng thời nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán lãi suất đối với khoản tiền chưa thanh toán kể từ khi Ban quản lý dự án ký biên bản nghiệm thu với Bị đơn cho đến nay (từ 22/10/2013 đến 22/9/2016) là 35 tháng, lãi suất 6%/năm, tính thành tiền là 280.000.000 đồng. Tổng số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 1.880.000.000 đồng.

Bị đơn trình bày: ngày 04/5/2010, nguyên đơn và bị đơn ký hợp đồng kinh tế 08/HĐKT-RED/MH-2010, trong đó nguyên đơn đồng ý cung cấp, lắp đặt 6 thiết bị vớt rác tự động (theo mô tả thiết kế chung do bị đơn cung cấp) tại dự án thuộc công trình nâng cấp hệ thống tưới tiêu sản xuất nông nghiệp và thoát nước đô thị, nước thải công nghiệp, sinh hoạt vùng Đ N V T, tỉnh Phú Thọ, do Ban quản lý dự án làm chủ đầu tư và bị đơn là nhà thầu chính.

Trong Hợp đồng số 08/HĐKT-RED/MH-2010 ngày 04/5/2010 tại điểm 4.1 Điều 4 quy định "thời hạn giao hàng là 04 tháng kể từ khi ký hợp đồng và nhận được tiền đặt cọc". Theo ủy nhiệm chi chuyển tiền tạm ứng thì ngày 03/06/2010 bên nguyên đơn nhận được tiền đặt cọc. Như vậy, hạn giao hàng cuối cùng nguyên đơn phải thực hiện là ngày 03/10/2010.

Tại điểm 4.2 Điều 4 của Hợp đồng địa điểm giao hàng là chân công trình "Trạm xử lý nước", Dự án nâng cấp hệ thống tưới tiêu sản xuất nông nghiệp và thoát nước đô thị, nước thải công nghiệp, sinh hoạt vùng Đ N V T, Phú Thọ.

Đến ngày 03/12/2012, nguyên đơn mới lập Biên bản bàn giao lắp đặt 6 máy vớt rác cho bị đơn, như vậy nguyên đơn đã giao chậm hàng cho bị đơn với thời gian là 26 tháng như quy định tại các điểm 4.1, 4.2 Điều 4 của Hợp đồng.

Tổng số tiền phạt do chậm giao hàng bị đơn yêu cầu nguyên đơn thanh toán là 360.000.000 đồng theo thỏa thuận tại điểm 6.1 Điều 6 Hợp đồng về trách

nhệm của nguyên đơn được quy định là phải hoàn thành công việc đúng thời hạn như đã ghi ở điểm 4.1 và 4.2 Điều 4 của Hợp đồng. Nếu chậm tiến độ phải chịu phạt 0.5% trị giá Hợp đồng cho mỗi tuần giao chậm hàng trên giá trị hàng chậm với lỗi hoàn toàn thuộc về nguyên đơn.

Về trách nhiệm cung cấp chứng từ, hồ sơ, tài liệu liên quan làm cơ sở để các bên thực hiện quyền và nghĩa vụ nguyên đơn cũng vi phạm dẫn đến vi phạm nghĩa vụ giao hàng của nguyên đơn. Nguyên đơn không có hồ sơ thiết kế, hồ sơ kỹ thuật nên bị đơn không có cơ sở để nghiệm thu. Bị đơn nhiều lần yêu cầu thì nguyên đơn mới hoàn tất hồ sơ pháp lý.

Với những lỗi đó của nguyên đơn, bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải thanh toán 360.000.000 đồng là khoản tiền phạt do giao chậm hàng hóa. Đồng thời nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn số tiền lãi do chậm thanh toán là 287.000.000 đồng.

Bị đơn cho rằng công nợ 2 bên chưa hình thành nên chưa phát sinh nghĩa vụ thanh toán của bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ban quản lý dự án trình bày, Hợp đồng lắp đặt 06 máy vớt rác tự động nằm trong Hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị Trạm bơm tiêu và Kè bờ sông, thuộc giai đoạn I Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới tiêu sản xuất nông nghiệp và thoát nước đô thị, nước thải công nghiệp, sinh hoạt vùng Đ N V T được ký kết giữa Ban quản lý dự án với Liên danh Công ty TNHH xây dựng T L, Công ty TNHH LC và Bị đơn tại Hợp đồng số 280/HĐ-XD ngày 05/11/2009; Phụ lục hợp đồng số 94/2014/PLHĐ-ĐC ngày 28/10/2014. Phần công việc bị đơn thực hiện có trị giá là 32.142.809.000 đồng, trong đó gói sản xuất, lắp đặt 06 bộ thiết bị vớt rác tự động có giá trị là 5.967.307.000 đồng.

Căn cứ nội dung hợp đồng đã ký kết, bị đơn phải có trách nhiệm cung cấp, vận chuyển tới chân công trình, bảo quản và lắp đặt, chạy thử, đào tạo quản lý vận hành và có trách nhiệm bảo hành các thiết bị thời gian 12 tháng kể từ ngày bàn giao cho đơn vị quản lý, sử dụng.

Ban quản lý dự án không biết việc ký kết hợp đồng mua bán 06 máy vớt rác tự động giữa nguyên đơn với bị đơn. Bởi vậy, Ban quản lý dự án không có ý kiến gì về việc ký kết thực hiện hợp đồng đó.

Về 06 máy vớt rác tự động mà nguyên đơn bàn giao cho bị đơn đã được Ban quản lý dự án nghiệm thu và bàn giao cho Công ty TNHH nhà nước một thành viên khai thác công trình T Phú Thọ quản lý khai thác và vận hành từ ngày 22/10/2013. Trong thời gian bảo hành có ba lần một số gói đỡ của máy bị hỏng

xong đã được bị đơn sửa chữa. Thiết bị đã được xác nhận hết bảo hành vào ngày 29/10/2014.

Ban quản lý dự án đã thanh toán cho bị đơn số tiền là 31.842.000.000 đồng = 99% giá trị hợp đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Ban quản lý dự án không phạt bị đơn do chậm tiến độ hoặc do chất lượng hàng hóa. Ban quản lý dự án sao gửi kèm theo các Hợp đồng, biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng, văn bản giấy tờ có liên quan, giá trị nghiệm thu, giá trị đã thanh toán cho bị đơn.

Người làm chứng:

Viện khoa học T Việt Nam trình bày: Viện khoa học T Việt Nam (viết tắt là Viện KHTLVN) được thành lập theo Quyết định số 594/QĐ-TTg ngày 10/5/2007 của Thủ tướng chính phủ trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại Viện khoa học T và Viện khoa học T Miền Nam. Viện khoa học T ký kết hợp đồng số 01/2006/HĐKT-KH ngày 01/01/2006 với nguyên đơn về việc đồng ý giao cho nguyên đơn quyền sử dụng sáng chế công nghệ chế tạo, lắp đặt hệ thống thiết bị vớt rác tự động cửa lấy nước trạm bơm, công trình thủy lợi. Việc bị đơn và nguyên đơn ký kết Hợp đồng số 08/HĐKT-RED/MH-2010 cung cấp, lắp đặt các thiết bị vớt rác tự động tại Dự án thuộc công trình cấp cung cấp hệ thống tưới tiêu sản xuất nông nghiệp và thoát nước đô thị, nước công nghiệp, sinh hoạt vùng Đ N V T, tỉnh Phú Thọ, Viện không biết việc này, cũng không có ý kiến phản đối, không khiếu nại, khiếu kiện gì đối với việc nguyên đơn sử dụng việc chuyển giao công nghệ nói trên để sản xuất, lắp đặt máy vớt rác tự động cho các công trình, trong đó có công trình cấp cung cấp hệ thống tưới tiêu sản xuất nông nghiệp và thoát nước đô thị, nước công nghiệp, sinh hoạt vùng Đ N V T, tỉnh Phú Thọ.

Ông Nguyễn Trọng L- Giám đốc Xí nghiệp 4 trình bày:

Tôi là giám đốc Xí nghiệp 4 là đơn vị trực thuộc (hạch toán phụ thuộc, không có tư cách pháp nhân) của nguyên đơn có địa chỉ tại km10 N T, quận T X, TP Hà Nội. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng kinh tế số 08/2010 giữa nguyên đơn và bị đơn, tôi chỉ là người lao động thực hiện công việc theo sự chỉ đạo của anh Nguyễn Huy Q- Giám đốc của nguyên đơn.

Những vấn đề liên quan đến vụ kiện giữa nguyên đơn, bị đơn đề nghị Tòa hỏi ông Nguyễn Huy Q hoặc Luật sư Đỗ Nhật T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn. Đề nghị Tòa án không triệu tập tôi tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 30/11/2015 bị đơn có đơn phản tố đề nghị Tòa án buộc nguyên đơn thanh toán cho bị đơn số tiền 1.415.334.826 đồng, trong đó:

- Phạt chậm giao hàng tính trên giá trị Hợp đồng 4.500.000.000 đồng là 360.000.000 đồng;

- Chi phí khắc phục máy vớt rác số tiền là 471.110.760 đồng;

- Chi phí bồi thường thiệt hại do chậm giao máy vớt rác tính trên số tiền 1.467.307.158 đồng, đây là số tiền chênh lệch giữa Hợp đồng mua bán với Hợp đồng chủ đầu tư trạm bơm Phú Thọ là 452.224.066 đồng;

- Chi phí lương trông coi bảo vệ trông tại công trường, phát sinh do việc bị giao chậm hàng máy vớt rác thời gian 23 tháng, số tiền 132.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền bị đơn phản tố yêu cầu nguyên đơn phải thanh toán là 1.415.324.826 đồng.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 08/2016/KDTM - ST ngày 26/9/2016 của Tòa án nhân dân quận B Đ đã quyết định:

- Căn cứ các điều 5, 30, 36, 200, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 24, 34, 35, 37, 46, 49 và 50 Luật Thương mại;

- Căn cứ Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Xử :

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn;

2. Buộc bị đơn thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền 1.600.000.000 đồng theo Hợp đồng kinh tế số 08/HĐKT-RED/MH-2010 ngày 24/5/2010 cho nguyên đơn;

3. Buộc bị đơn phải thanh toán khoản tiền lãi suất là 280.000.000 đồng cho nguyên đơn;

4. Tổng số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là 1.600.000.000 đồng + 280.000.000 đồng = 1.880.000.000 đồng;

5. Bác toàn bộ các yêu cầu phản tố của bị đơn vì chưa có đủ điều kiện.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với Bản án sơ thẩm nêu trên, bị đơn đã kháng cáo toàn bộ Bản án và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận các yêu cầu phản tố của bị đơn, cụ thể:

- Chi phí phạt hợp đồng 360.000.000 đồng;
 - Chi phí khắc phục sửa chữa hàng hóa chưa được hoàn thiện theo hợp đồng hai bên đã ký, cụ thể:
 - + Chi phí vật tư thiết bị khắc phục sửa chữa máy vớt rác 21.941.500 đồng;
 - + Chi phí nhân công khắc phục 127.169.040 đồng;
 - Chi phí bảo vệ công trường 185.844.132 đồng;
 - Chi phí lãi vay 246.009.983 đồng.
- Tổng cộng là 941.975.655 đồng.

Tại bản tự khai bổ sung ngày 22/8/2017, bị đơn đã thay đổi yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án giải quyết các yêu cầu phản tố sau, buộc nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn số tiền:

- Chi phí phạt hợp đồng 360.000.000 đồng;
 - Chi phí vật tư thiết bị khắc phục sửa chữa máy vớt rác 21.941.500 đồng;
 - Chi phí bảo vệ công trường 121.000.000 đồng;
- Tổng cộng là 502.941.500 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Việc chậm giao hàng của nguyên đơn cũng có một phần lỗi của bị đơn cụ thể là theo Hợp đồng kinh tế số 08, sau khi ký hợp đồng bị đơn phải tạm ứng cho nguyên đơn số tiền tương đương 35% giá trị hợp đồng khoảng gần 1,5 tỷ đồng. Tuy nhiên, sau đó bị đơn không chuyển tiền như thỏa thuận trong hợp đồng, hai bên phải trao đổi với nhau mất gần 2 tháng và thỏa thuận lại về việc chuyển tiền tạm ứng lần thứ nhất xuống còn 20% giá trị hợp đồng, tương đương 900.000.000 đồng. Đây cũng là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến việc nguyên đơn chậm giao hàng cho bị đơn vì nguyên đơn phải cân đối lại nguồn vốn đầu tư cho việc mua trang thiết bị để chế tạo 6 máy vớt rác.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ngày 30/8/2010 nguyên đơn có Công văn số 290/2010/CV về việc yêu cầu bị đơn cử người đến nhà máy xem xét nghiệm thu sơ bộ máy vớt rác tự động nhưng bị đơn đã không cử người tham gia.

Việc chậm giao hàng hai bên có nhiều Công văn qua lại trao đổi với nhau trong đó có nội dung bị đơn chậm chuyển tiền tạm ứng cho nguyên đơn. Theo thỏa thuận trong Hợp đồng, bị đơn phải thanh toán 70% số tiền còn lại của Hợp đồng khi có biên bản nghiệm thu chạy thử thiết bị vớt rác tự động tại xưởng của

bên B.... Tuy nhiên, bị đơn thanh toán nhỏ giọt thành nhiều đợt chứ không thực hiện đúng cam kết trong Hợp đồng làm ảnh hưởng tới quá trình nhập khẩu và sản xuất, chế tạo thiết bị. Ngày 15/12/2012, hai bên đã ký vào biên bản nghiệm thu lắp đặt thiết bị, ngày 01/3/2013 chủ đầu tư và bị đơn đã ký biên bản nghiệm thu lắp đặt thiết bị tính nhưng bị đơn vẫn không thanh toán số tiền còn thiếu là 1.600.000.000 đồng của hợp đồng cho nguyên đơn. Công trình đã được đưa vào sử dụng gần 2 năm, chủ đầu tư đã thanh toán cho bị đơn 99% giá trị công trình mà đến nay bị đơn không thanh toán cho nguyên đơn là cổ tình chiếm dụng vốn, tài sản của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị đơn phải thanh toán ngay số tiền còn thiếu của hợp đồng cho nguyên đơn và tiền lãi phát sinh.

Đối với các yêu cầu phản tố của bị đơn đều không có căn cứ, bị đơn yêu cầu phạt do chậm giao hàng nguyên đơn không chấp nhận, bị đơn cũng có lỗi trong việc chậm giao hàng của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Tại Công văn số 290/2010/CV ngày 30/8/2010, nguyên đơn đã đề nghị bị đơn cử người sang nghiệm thu sản phẩm tại nhà máy theo quy định tại điểm 5.2 Điều 5 Hợp đồng 08 nhưng bị đơn đã không cử người sang nghiệm thu.

Bị đơn cho rằng nguyên đơn chiếm dụng 900.000.000 đồng tạm ứng lần một là không đúng vì nguyên đơn đã mua thiết bị để sản xuất máy vớt rác theo Hợp đồng. Bị đơn đã chậm thanh toán đợt hai 70% giá trị hợp đồng cho nguyên đơn dẫn đến việc nguyên đơn chậm giao hàng.

Bị đơn nhận được Công văn số 25 ngày 05/3/2011 của nguyên đơn đề nghị thanh toán 70% giá trị hợp đồng. Tuy nhiên, bị đơn đã không đáp ứng yêu cầu này của nguyên đơn. Do đó, việc chậm giao hàng của nguyên đơn có lỗi của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm, không chấp các yêu cầu phản tố của bị đơn. Tại Biên bản làm việc ngày 03/11/2011 giữa nguyên đơn và bị đơn trong đó cả hai bên đều đã xác định quá thời hạn theo Hợp đồng 08, tuy nhiên bị đơn vẫn yêu cầu nguyên đơn phải tiếp tục thực hiện hợp đồng và xác định thời gian nêu trong hợp đồng chỉ là thời gian chế tạo, còn thời gian lắp đặt phụ thuộc vào tiến độ chung của dự án. Trên thực tế thì kể từ khi lắp đặt xong 6 máy vớt rác, nguyên đơn bàn giao cho bị đơn, thì 10 tháng sau bị đơn mới bàn giao cho chủ đầu tư. Điều này có thể nói tuy hợp đồng xác định thời gian như vậy, nhưng chính bị đơn cũng muốn kéo dài thời gian nghiệm thu 6 máy vớt rác để phù hợp với các hạng mục công trình khác của dự án.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày: theo quy định trong hợp đồng thì nguyên đơn đã chậm giao hàng, khi các máy vớt rác có trục trặc nguyên

đơn đã tự ý chấm dứt hợp đồng không khắc phục sự cố, không cung cấp các hồ sơ phục vụ cho việc thanh toán công trình vì đây là công trình có vốn nhà nước phải đầy đủ hồ sơ mới thanh quyết toán được.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các yêu cầu phản tố sau đây của bị đơn:

- Tiền phạt chậm giao hàng là 360.000.000 đồng;
 - Tiền chi phí lãi vay, cơ hội kinh doanh là 266.510.816 đồng (khoản tiền 875.000.000 đồng đáng lẽ bị đơn được chủ đầu tư thanh toán thì bị đơn sẽ sử dụng vào mục đích kinh doanh của mình, yêu cầu thanh toán chênh lệch x 26 tháng x 14,5%/năm, đây là mức lãi suất cho vay của Ngân hàng K Việt Nam);
 - Chi phí vật tư là 21.941.500 đồng;
 - Chi phí bảo vệ là 121.000.000 đồng.
- Tổng cộng là 769.452.316 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: bị đơn kháng cáo toàn bộ Bản án trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên yêu cầu kháng cáo của bị đơn là hợp lệ.

Thẩm phán tiến hành tố tụng và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án từ thủ tục thụ lý vụ án, mở phiên tòa, điều hành phiên tòa. Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, các đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, đã được tranh luận và trình bày căn cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận hồ sơ của các bên đương sự xuất trình là bản photocopy, đã vi phạm Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự về xác định chứng cứ.

Về án phí: Tòa án cấp sơ thẩm đã tính án phí sơ thẩm của bị đơn không đúng, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn nhưng không tuyên về phần án phí này là vi phạm khoản 1, khoản 5 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Trong vụ án này, bị đơn phải chịu 68.400.000 đồng tiền án phí sơ thẩm cho khoản tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn. Ngoài ra, bị đơn còn phải chịu án phí sơ thẩm cho khoản tiền phản tố không được chấp nhận.

Về ký hiệu Bản án ghi là DSST là không đúng, yêu cầu cấp sơ thẩm phải rút kinh nghiệm.

Tuy nhiên, những vi phạm trên của Tòa án cấp sơ thẩm đã được khắc phục tại cấp phúc thẩm, các vi phạm trên không làm thay đổi bản chất nội dung vụ án

nên không cần hủy án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử nhắc nhở cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về những lỗi tố tụng nêu trên.

Về nội dung: cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật, đặc biệt nguyên đơn chỉ yêu cầu tiền lãi 6%/năm là có lợi cho bị đơn theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại.

Về kháng cáo của bị đơn:

Tại phiên tòa phúc thẩm: bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các yêu cầu phản tố sau:

- Tiền phạt chậm giao hàng là 360.000.000 đồng;
- Tiền chi phí lãi vay, cơ hội kinh doanh là 266.510.816 đồng (khoản tiền 875.000.000 đồng đáng lẽ bị đơn được chủ đầu tư thanh toán thì bị đơn sẽ sử dụng vào mục đích kinh doanh của mình, yêu cầu thanh toán chênh lệch x 26 tháng x 14,5%/năm, đây là mức lãi suất cho vay của Ngân hàng kỹ thương Việt Nam);
- Chi phí vật tư là 21.941.500 đồng;
- Chi phí bảo vệ là 121.000.000 đồng.

Tổng cộng là 769.452.316 đồng.

Đối với yêu cầu về phạt chậm giao hàng: theo quy định tại điểm 6.1 của Điều 6 Hợp đồng số 08 thì thời gian giao hàng chậm của Nguyên đơn là 26 tháng (ngày giao hàng là 03/10/2010 theo quy định của hợp đồng nhưng đến 03/12/2012 nguyên đơn mới giao hàng). Như vậy, nguyên đơn đã giao chậm hàng đối với cả 6 máy vớt rác. Theo quy định tại Điều 301 Luật Thương mại thì mức phạt vi phạm đối với hợp đồng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm.

Nguyên đơn đã thừa nhận chậm giao hàng nhưng cho rằng do lỗi của bị đơn vì nguyên đơn có mời bị đơn đến để kiểm tra hàng hóa nhưng bị đơn không đến, nguyên đơn cũng thừa nhận giao chậm cả 6 máy vớt rác, do đó yêu cầu phản tố này của bị đơn có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố này của bị đơn.

Đối với yêu cầu về chi phí khắc phục máy vớt rác:

Theo biên bản nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng ký giữa Ban quản lý dự án, Bị đơn và các cơ quan hữu quan khác, xác định Đơn vị thi công có trách nhiệm bảo hành công trình thời hạn 12 tháng, kể từ ngày 22/10/2013. Ngày 29/7/2014 và ngày 10/9/2014, bị đơn đã có Công văn gửi nguyên đơn về việc bảo hành thiết bị nhưng nguyên đơn không thực hiện với lý

do bị đơn không thanh toán tiền theo thỏa thuận trong Hợp đồng. Như vậy, nguyên đơn đã vi phạm nghĩa vụ bảo hành theo Điều 49 Luật Thương mại. Bị đơn đã phải tự khắc phục sự cố máy vớt rác trạm bơm Phú Thọ. Tại cấp phúc thẩm bị đơn đã cung cấp được hóa đơn chứng từ chứng minh cho các chi phí khắc phục máy vớt rác với số tiền là 21.941.500 đồng nên yêu cầu này của bị đơn có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của bị đơn.

Ngoài ra bị đơn còn có các yêu cầu phản tố:

- Chi phí lãi vay đối với số tiền 875.000.000 đồng với lãi suất 14,5%/năm = 266.510.816 đồng. Nội dung này các bên không thỏa thuận trong hợp đồng, hơn nữa đã tính tiền phạt theo Luật Thương mại đối với việc giao hàng chậm, do đó không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu này.

Theo biên bản bàn giao ngày 03/12/2012 thì nguyên đơn đã bàn giao cả 6 máy vớt rác cho bị đơn để đưa vào sử dụng và bị đơn cũng thừa nhận. Do vậy, bị đơn phải có trách nhiệm bảo quản đối với tài sản đã nhận bàn giao nên số tiền trông coi, bảo vệ 6 máy vớt rác mà bị đơn đề nghị không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu phản tố này.

Về lương công nhân khắc phục máy vớt rác là 127.000.000 đồng, bị đơn có đưa ra bảng lương công nhân nhưng không chứng minh được công nhân trong thời gian này chỉ làm việc sửa chữa 6 máy vớt rác tự động. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu phản tố này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về tố tụng:

- Về tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ của các bên đương sự xuất trình là bản photocopy không được đối chiếu bản chính đã vi phạm Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự về xác định chứng cứ, tại cấp phúc thẩm nội dung này đã được khắc phục, đề nghị Tòa án sơ thẩm rút kinh nghiệm về vấn đề này.

- Về án phí: Tòa án cấp sơ thẩm đã tính án phí sơ thẩm của bị đơn không đúng, tuyên không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn nhưng không tuyên về phần án phí này là vi phạm khoản 1, khoản 5 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

- Về ký hiệu bản án: Tòa án cấp sơ thẩm ghi là DSST là không đúng vì đây là tranh chấp trong lĩnh vực kinh doanh thương mại.

Tuy nhiên, những vi phạm trên của Tòa án cấp sơ thẩm đã được khắc phục tại cấp phúc thẩm, các vi phạm trên không làm thay đổi bản chất nội dung vụ án nên không cần hủy án sơ thẩm, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn không đồng ý với bản án đã kháng cáo toàn bộ Bản án trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên yêu cầu kháng cáo của bị đơn là hợp lệ.

Về nội dung vụ án:

Ngày 04/5/2010, nguyên đơn ký Hợp đồng kinh tế 08/HĐKT-RED/MH-2010 với bị đơn. Theo Hợp đồng, nguyên đơn cung cấp, lắp đặt 6 thiết bị vớt rác tự động tại Dự án thuộc công trình nâng cấp hệ thống tưới tiêu sản xuất nông nghiệp và thoát nước đô thị, nước thải công nghiệp, sinh hoạt vùng Đ N V T, tỉnh Phú Thọ do Ban quản lý dự án làm chủ đầu tư, bị đơn là nhà thầu chính.

Hợp đồng kinh tế nêu trên do hai bên tự nguyện thỏa thuận ký kết và phù hợp với quy định của pháp luật nên có giá trị bắt buộc thi hành đối với các bên và giá trị của hợp đồng là 4.500.000.000 đồng.

Ngày 03/12/2012, nguyên đơn và bị đơn đã ký Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng, theo đó các bên đã thừa nhận khối lượng công việc đã hoàn thành và thanh toán cho nhau 2.900.000.000 đồng. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định số tiền các bên đã thanh toán cho nhau là 2.900.000.000 đồng. Hai bên không có tranh chấp nhau về khoản tiền này, giá trị còn lại bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn là 1.600.000.000 đồng.

Ngày 25/7/2014, nguyên đơn đã khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền còn thiếu và tiền lãi trên số tiền chậm thanh toán là trong thời hiệu và có căn cứ nên được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, việc nguyên đơn bàn giao hàng hóa cho bị đơn mà không xuất hóa đơn VAT cho bị đơn là lỗi của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn thiếu mà không yêu cầu nguyên đơn xuất hóa đơn VAT và phải giao hóa đơn cho bị đơn là thiếu sót, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Xét các yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

Bị đơn kháng cáo toàn bộ Bản án và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận các yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại cấp sơ thẩm, bị đơn có đơn phản tố yêu cầu nguyên đơn phải thanh toán số tiền cho bị đơn tổng cộng là 1.415.324.826 đồng.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn kháng cáo toàn bộ Bản án, bị đơn thay đổi một phần yêu cầu phản tố, việc thay đổi một phần yêu cầu phản tố của bị đơn vẫn trong phạm vi khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét, bị đơn đề nghị Tòa án buộc nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn số tiền 769.452.316 đồng, trong đó:

- Về lương nhân công khắc phục vớt rác 127.169.040 đồng, trong đơn phản tố có nêu ra, nhưng quá trình giải quyết tại Tòa phúc thẩm bị đơn chót lại các yêu cầu phản tố thì không có nội dung này. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn lại đưa ra vấn đề này, Hội đồng xét xử nhận thấy bị đơn cung cấp bảng lương nhân viên trong Công ty, nhưng không có căn cứ để xác định được là họ đang thực hiện việc sửa chữa 6 máy vớt rác và không phù hợp với hóa đơn mua vật tư mà bị đơn cung cấp cho Tòa, nên không có căn cứ để chấp nhận khoản tiền này;

- Về khoản tiền phạt chậm giao hàng 360.000.000 đồng, tại điểm 4.1 Điều 4 Hợp đồng số 08/HĐKT-RED/MH-2010 quy định "thời hạn giao hàng là 04 tháng kể từ khi ký hợp đồng và nhận được tiền đặt cọc". Ngày 03/06/2010, nguyên đơn nhận được tiền đặt cọc, như vậy ngày 03/10/2010 nguyên đơn phải hoàn thành nghĩa vụ giao hàng. Tuy nhiên, đến ngày 03/12/2012 bên nguyên đơn mới giao hàng cho bị đơn, như vậy nguyên đơn đã giao chậm hàng cho bị đơn 26 tháng. Tuy nhiên, tại phiên tòa các đương sự đã đặt các câu hỏi cho nhau và tranh luận, làm rõ được là bị đơn cũng có một phần lỗi trong việc nguyên đơn chậm giao hàng như: chậm thanh toán tiền lần thứ hai và thanh toán không đủ theo hợp đồng cho nguyên đơn để mua thiết bị, máy móc cho việc sản xuất 6 máy vớt rác, mặc dù nguyên đơn đã có nhiều Công văn trao đổi về vấn đề này. Ngoài ra, nguyên đơn có Công văn yêu cầu bị đơn đến nghiệm thu thử máy đã sản xuất tại nhà máy, nhưng bị đơn đã không cử người. Ngoài ra, tại Công văn 25/2011/CVCT ngày 05/3/2011 nguyên đơn đã trao đổi về thời hạn phải bàn giao máy vớt rác đã hết, nguyên đơn đã chế tạo lắp đặt xong máy vớt rác và yêu cầu bị đơn cử người đến nghiệm thu và chạy thử, đồng thời thanh toán tiếp 70% số tiền theo hợp đồng. Sau đó hai bên đã có buổi làm việc ngày 25/4/2011 bị đơn đồng ý với việc hoàn thành là 60% giá trị hợp đồng và đồng ý thanh toán tiếp 1.350.000.000 đồng trong vòng mười ngày trong khi không đặt vấn đề quá thời hạn. Tại Biên bản làm việc ngày 03/11/2011 giữa nguyên đơn và bị đơn trong đó cả hai bên đều đã xác định quá thời hạn theo Hợp đồng, tuy nhiên bị đơn vẫn yêu cầu nguyên đơn phải tiếp tục thực hiện Hợp đồng và xác định thời gian nêu trong Hợp đồng chỉ là thời gian chế tạo, còn thời gian lắp đặt còn phụ thuộc vào tiến độ chung của Dự án. Trên thực tế thì kể từ khi lắp đặt xong 6 máy vớt rác và nguyên đơn bàn giao cho bị đơn (ngày 03/12/2012), thì tận 10 tháng sau (ngày 22/10/2013) bị đơn mới bàn giao cho Ban quản lý dự án là chủ đầu tư công trình.

Như vậy, có thể nói bị đơn cũng có lỗi trong việc giao hàng chậm của nguyên đơn, trong đó nguyên đơn có lỗi 70% và bị đơn 30%. Tương ứng là bị đơn phải chịu phạt với số tiền là 108.000.000 đồng và nguyên đơn phải chịu 252.000.000 đồng.

- Bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải thanh toán chi phí vật tư thiết bị khắc phục, sửa chữa máy vớt rác 21.941.500 đồng. Hội đồng xét xử thấy tại cấp phúc thẩm bị đơn đã xuất trình các tài liệu chứng cứ là các hóa đơn mua hàng, mua các thiết bị phục vụ cho việc khắc phục sửa chữa hàng hóa chưa được hoàn thiện theo Hợp đồng đã ký kết. Tại Công văn số 269/KTTC- SH/2013 ngày 13/8/2013 bị đơn gửi cho nguyên đơn thông báo về các thiết bị không được hoàn thiện để nguyên đơn khắc phục, việc này không được nguyên đơn khắc phục và không có ý kiến phản hồi. Ngày 23/8/2013, bị đơn tiếp tục gửi Văn bản số 283/KTTC- SH/2013 cho nguyên đơn nhưng nguyên đơn cũng không có ý kiến gì. Ngày 29/7/2014, bị đơn đã gửi Văn bản số 273/KTTC về việc yêu cầu nguyên đơn khẩn trương khắc phục sự cố, ngày 10/9/2014 bị đơn gửi tiếp Văn bản số 316/KTTC- SH/2014 về việc thông báo cho nguyên đơn sau ngày 12/9/2014 nếu nguyên đơn không thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo Hợp đồng thì bị đơn sẽ tự khắc phục sửa chữa và số tiền sẽ được đối trừ vào số tiền hàng.

Như vậy, việc nguyên đơn không thực hiện nghĩa vụ bảo hành như thỏa thuận của hai bên là vi phạm nghĩa vụ, bị đơn đã nhiều lần có Văn bản trao đổi với nguyên đơn về nội dung này nhưng nguyên đơn không thực hiện và bị đơn đã tự bỏ chi phí để thực hiện việc khắc phục sửa chữa này. Bị đơn xuất trình các hóa đơn chứng minh việc mua thiết bị khắc phục sửa chữa, do vậy, yêu cầu phản tố này của bị đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

- Bị đơn yêu cầu nguyên đơn thanh toán chi phí bảo vệ công trường 121.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử thấy, theo Biên bản bàn giao hàng hóa ngày 03/12/2012 thì nguyên đơn đã bàn giao toàn bộ hàng hóa cho bị đơn cả 06 máy vớt rác để đưa vào sử dụng, bị đơn phải có trách nhiệm bảo quản đối với tài sản của mình đã được bàn giao, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn đã thừa nhận việc thuê nhân công bảo vệ trông coi nhưng là trông coi các hạng mục khác của công trình chứ không phải riêng 06 máy vớt rác. Do đó, yêu cầu phản tố này của bị đơn là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

- Chi phí lãi vay 266.510.816 đồng: là khoản tiền 875.000.000 đồng đáng lẽ bị đơn được chủ đầu tư thanh toán thì bị đơn sẽ sử dụng vào mục đích kinh doanh của mình, yêu cầu thanh toán chênh lệch x 26 tháng x 14,5%/năm là mức lãi suất cho vay của Ngân hàng K Việt Nam;

Hội đồng xét xử thấy, theo Hợp đồng hai bên ký kết không có điều khoản nào thỏa thuận về việc này, trường hợp nguyên đơn chậm giao hàng thì đã phải chịu phạt theo Luật Thương mại đối với việc chậm giao hàng. Hơn nữa, Hợp

đồng bị đơn ký với chủ đầu tư đã được chủ đầu tư thanh toán 99% giá trị hợp đồng, bị đơn không bị chủ đầu tư phạt do chậm tiến độ. Do đó, yêu cầu phản tố này của bị đơn không có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên Hội đồng xét xử cần sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận các yêu cầu phản tố của bị đơn 252.000.000 đồng + 21.941.500 đồng = 273. 941.500đồng

Đối trừ nghĩa vụ của nguyên đơn với bị đơn, cần buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền là 1.880.000.000 đồng – 273. 941.500đồng = 1.606.058.500 đồng.

Về án phí: do sửa án sơ thẩm nên cần sửa về án phí sơ thẩm. Bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các điều 5, 30, 200, 308 và 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 24,34,35,37,49,50, 306 Luật Thương mại;

Căn cứ Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1.Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH công nghệ thương mại S.

- Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 08/2016/KDTM- ST ngày 26/9/2016 của Tòa án nhân dân quận B Đ.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty CP thiết bị T đối với Công ty TNHH công nghệ thương mại S.

- Buộc Công ty TNHH công nghệ thương mại S thanh toán cho Công ty CP thiết bị T số tiền 1.600.000.000 (một tỷ sáu trăm triệu) đồng theo Hợp đồng kinh tế số 08/HĐKT-RED/MH-2010 ngày 24/5/2010 và tiền lãi là 280.000.000 (hai trăm tám mươi triệu) đồng. Tổng cộng 1.880.000.000 (một tỷ tám trăm tám mươi triệu) đồng;

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty TNHH công nghệ thương mại S đối với Công ty CP thiết bị T. Buộc Công ty CP thiết bị T phải thanh toán cho Công ty TNHH công nghệ thương mại S số tiền là 273.941.500 (hai trăm bảy mươi ba triệu chín trăm bốn mươi một nghìn năm trăm) đồng;

- Đối trừ nghĩa vụ giữa hai bên, Công ty TNHH công nghệ thương mại S còn phải thanh toán cho Công ty CP thiết bị T số tiền là 1.606.058.500 (một tỷ sáu trăm sáu linh sáu triệu không trăm năm mươi tám nghìn năm trăm) đồng.

2. Buộc Công ty CP thiết bị T phải giao hóa đơn VAT số tiền trên cho Công ty TNHH công nghệ thương mại S.

3. Về án phí:

- Công ty TNHH công nghệ thương mại S phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 68.400.000 (sáu mươi tám triệu bốn trăm nghìn) đồng và án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 23.820.000 (hai mươi ba triệu tám trăm hai mươi nghìn) đồng). Tổng án phí sơ thẩm Công ty TNHH công nghệ thương mại S phải chịu là 92.220.000 (chín mươi hai triệu hai trăm hai mươi nghìn) đồng.

Xác nhận Công ty TNHH công nghệ thương mại S đã nộp tạm ứng án phí là 27.230.000 (hai mươi bảy triệu hai trăm ba mươi nghìn) đồng tại biên lai số 7952 ngày 18/01/2016 và 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí phúc thẩm tại biên lai số 8550 ngày 10/10/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự quận B Đ. Số tiền Công ty TNHH công nghệ thương mại S còn phải nộp là 64.990.000 (sáu mươi tư triệu chín trăm chín mươi nghìn) đồng.

- Công ty CP thiết bị T phải chịu án phí sơ thẩm là 12.600.000 (mười hai triệu sáu trăm nghìn) đồng. Xác nhận Công ty CP thiết bị T đã nộp số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng tại biên lai thu tiền số 205 ngày 06/01/2015 của Chi cục thi hành án dân sự quận B Đ. Công ty CP thiết bị T được nhận lại số tiền là 17.400.000 (mười bảy triệu bốn trăm nghìn) đồng.

4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không tự nguyện thi hành án, thì người phải thi hành án còn phải chịu lãi trên số tiền nợ gốc chậm thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm xử công khai và có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP Hà Nội;
- TAND quận Ba Đình;
- Chi cục thi hành án dân sự Q. Ba Đình;
- Lưu HS, VP, HCTP, TKT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Ngọc Thành